

Số: **732** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Sơn Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ số quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 14/4/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sơn Hà;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 08/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sơn Hà và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3842/TTr-STNMT ngày 22/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sơn Hà,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2018 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (kèm theo Biểu 03)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 (kèm theo Biểu 04)

5. Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 19 công trình, dự án với tổng diện tích là 334,96ha. Trong đó:

- Có 13 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 12,99 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Có Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 06 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 321,97 ha (Có Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 06 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 2,19 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Có Phụ biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, huyện Sơn Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Sơn Hà xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyên thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P. N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak743.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất		Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Xã Sơn Giang	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		75.218,73	5.711,50	3.922,20	4.885,31	6.036,61	6.851,13	8.159,83	2.624,20	2.345,08	4.556,84	4.079,07	2.445,42	4.482,80	14.510,74	4.600,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	68.545,72	5.043,75	3.554,02	4.616,08	5.416,94	6.139,65	7.775,41	2.314,58	2.047,17	4.249,41	3.820,18	2.160,03	3.981,70	13.232,17	4.194,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.229,28	145,94	378,33	425,22	129,25	149,17	244,39	187,25	192,50	207,41	246,28	152,45	266,74	291,75	212,60
	Tr.đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	2.799,77	115,95	378,16	402,94	126,49	135,25	199,91	160,00	154,95	148,49	194,60	134,47	205,30	253,87	189,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.183,19	534,23	1.128,51	931,00	669,95	571,90	909,24	975,54	1.177,96	720,38	856,01	740,65	690,03	755,93	521,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.628,40	722,79	684,71	371,92	169,79	708,38	608,86	371,40	23,93	534,87	697,34	75,52	705,18	1.420,76	532,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.915,29	2.274,06	143,93	1.210,07	2.444,56	3.910,66	4.915,02	296,41	499,71	1.249,48	905,57	140,86	890,69	9.679,07	2.355,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.583,28	1.365,98	1.217,35	1.677,73	2.003,19	799,54	1.097,66	483,67	152,89	1.537,29	1.113,93	1.050,55	1.429,05	1.083,55	570,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,29	0,74	1,20	0,14	0,20		0,25	0,31	0,18	-0,03	1,05			1,11	1,13
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.600,08	632,60	356,87	235,18	437,21	619,07	320,59	247,80	241,08	210,43	199,00	242,76	228,22	457,10	172,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	98,12	12,59	24,55	10,83				0,12				11,80	13,15	25,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,81	0,81													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,51		9,51												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,11	0,93	0,41	0,23				0,12		0,15				0,27	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,36		1,95							1,41		11,00			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.829,89	404,03	107,70	63,99	79,56	333,08	53,86	58,41	177,49	77,67	65,86	138,00	69,37	149,65	51,23
	Trong đó																
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,16	2,01								0,05			0,10		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,15	1,69	0,16	0,23	0,12	0,07	0,22	0,13	0,14	0,18	0,29	0,45	0,10	0,14	0,23
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	48,90	9,43	3,38	6,24	2,70	2,35	2,98	2,14	1,31	2,40	3,41	2,62	2,18	5,26	2,50
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	15,37	1,40	1,64	0,49	0,49	0,67	0,85	0,97	2,85		1,81	0,57	1,04	0,91	1,68
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,65	2,97		0,28				1,40							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	783,99		99,68	86,28	52,60	49,85	78,67	64,30	44,95	63,89	57,38	44,53	45,50	55,18	41,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,25	92,25													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,89	4,17	1,10	0,51	0,15	0,26	0,26	0,37	0,22	0,37	0,42	0,14	0,54	0,60	0,78
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,81	1,51	0,04		0,01		0,25								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27		0,27												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	142,09	10,66	11,12	21,22	3,50	14,76	11,94	8,31	2,02	7,15	7,95	3,72	8,83	14,72	16,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	50,15	0,38				38,49				1,85		9,11		0,32	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,13	0,37	0,16	0,34	0,12	0,45	0,52	0,30	0,29	0,21	0,30	0,10	0,17	0,20	0,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,65	8,65													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,13							0,13							
2.24	Đất sông, ngòi, rạch, suối	SON	1.546,03	93,19	100,65	51,23	301,27	182,18	175,09	113,64	16,11	57,73	67,09	24,36	90,23	211,08	62,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,43												0,43		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,81	0,09					0,72								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.964,92	35,15	11,31	34,05	182,46	92,41	63,83	61,82	56,83	97,90	59,89	42,63	272,88	821,46	233,20
4.	Đất đồi núi *	KDNT	5.711,50	5.711,50													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN SƠN HẠ
 Căn cứ theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Số thửa	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn,)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (Tr.đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+...(12)	-8	-9	-10	-11	-12	(13)
1	Trường Mẫu giáo Sơn Bao	0,10	Sơn Bao		Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư QĐ 3163/QĐ-UBND huyện SH, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt Báo cáo KTKT Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3) Dự án kiến cơ hóa trường học mầm non và tiểu học các xã đặc biệt khó khăn của các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi	219	219					
2	Đường Làng Trên - Làng Trá	1,40	Sơn Cao		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	3.230	3.230					
3	Đường cầu Tả Man I - Ngã ba đi Trà Trung	1,20	TT. Di Lăng		Quyết định 256/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 05/4/2017 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 Quyết định 86/QĐ-UBND huyện Sơn Hà, ngày 28/7/2017 v/v giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các công trình khởi công mới năm 2018 Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Đường cầu Tả Man I - Ngã ba đi Trà Trung	2.792			2.792			
4	Nhà văn hóa xã Sơn Trung	0,15	Sơn Trung		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	515	515					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn,)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (Tr.đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
5	Nhà văn hóa xã Sơn Cao	0,15	Sơn Cao		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	329	329				
6	Kênh Đập nước Lồng	0,30	Sơn Thủy		Quyết định 20/QĐ-UBND huyện SH, ngày 03/4/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2018	1.029	1.029				
7	Đập thủy lợi Nước Sâu II	1,33	Sơn Bao		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	900	900				
8	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi- Thạch Nham) giai đoạn 2	0,31	Sơn Hạ		QĐ 695/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 17/4/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư QĐ 567/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 16/8/2017 v/v phê duyệt giao KH vốn chuẩn bị đầu tư năm 2017 và công trình khởi công mới năm 2018 QĐ 2003/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 31/10/2017 v/v phê duyệt dự án đầu tư	858	858				
9	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	6,91	Sơn Thượng	Tờ 6 BĐĐCLN	QĐ số 684a của UBND tỉnh giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020	853	853				
10	Nước sinh hoạt xóm Gò Nữ	0,02	Sơn Trung		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	69	69				
11	Đường ông Thành - Hóc Trum	1,00	Sơn Trung		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	2.190	2.190				
12	Đ. thôn: Đường BTXM Xóm Ngọt (nối tiếp)	0,05	Sơn Nham		Quyết định 20/QĐ-UBND huyện SH, ngày 03/4/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2018	110	110				Nông thôn mới

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn,)	Dự kiến kinh phí bởi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (Tr.đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
13	Đường BTXM Gai ngoạt	0,07	Sơn Nham		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018	153	153				Dàn hiến đất
	Tổng cộng	12,99				13.245	8.742	1.711	2.792		

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013 THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN SƠN HÀ
 (theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thủy lợi (ha)	Diện tích đất (ha)	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn,)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:					
					Đất LUA	Đất Khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thủy điện Đăkđrinh 2	18,22		18,22		18,22	Sơn Bao		QĐ số 729/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 11/10/2017 về chủ trương đầu tư dự án	
2	Thủy điện Trà Khúc 1	259,78		259,78		259,78	Sơn Giang Sơn Cao Sơn Hải Sơn Trung Di Lăng		QĐ số 1678/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 08/9/2017 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 1	
3	Nhà máy viên nén sinh học (Cụm công nghiệp Sơn Hà, huyện Sơn Hà)	3,50		3,50		3,50	Sơn Hà		QĐ 704/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 18/4/2017 về Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Nhà máy sản xuất viên nén sinh học Sơn Hà	
4	Chuyển đầu nối đường dây 110 KV nhà máy thủy điện Đăkđrinh về TBA 220 KV Sơn Hà	1,23		1,23		1,23	TT. Di Lăng		CV 226/UBND-KTHT huyện Sơn Hà, ngày 23/02/2017 v/v thỏa thuận hưởng tuyến QĐ 12/QĐ ngày 24/02/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đăkđrinh QĐ 1694/QĐ-UBND huyện Sơn Hà, ngày 14/6/2017 v/v phê duyệt kinh phí bồi thường GPMB	
5	Thủy điện Sơn Trà 1C	35,12		35,12	0,34	34,78	Sơn Kỳ	Tờ BDCS 647548	QĐ 1679/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 08/9/2017 v/v chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Trà 1C CV 610/CV-30-4.QN City CP 30/4 Quảng Ngãi, ngày 05/10/2017 v/v đăng ký bổ sung quy hoạch sử dụng đất dự án thủy điện Sơn Trà 1C	Đã trích đo khu đất
6	Chuyển mục đích đất ở các xã	4,12		4,12		4,12	Các xã			
TỔNG CỘNG		321,97		321,97	0,34	321,63				

Phụ biểu 03



CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Quyết định số 332 /QĐ-UBND ngày 24 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Trong đó:		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			đất LUA (ha)	đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường Làng Trên - Làng Trá	1,40	0,40		Sơn Cao		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018
2	Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung	1,20	0,40		TT. Di Lăng		Quyết định 256/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 05/4/2017 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 Quyết định 86/QĐ-UBND huyện Sơn Hà, ngày 28/7/2017 v/v giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các công trình khởi công mới năm 2018 Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung
3	Đập thủy lợi Nước Sầu II	1,33	0,05		Sơn Bao		Quyết định 278/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 12/2/2018 và Quyết định 15/QĐ-UBND huyện SH, ngày 14/3/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi- Thạch Nham) giai đoạn 2	0,31	0,09		Sơn Hạ		QĐ 695/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 17/4/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư QĐ 567/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 16/8/2017 v/v phê duyệt giao KH vốn chuẩn bị đầu tư năm 2017 và công trình khởi công mới năm 2018 QĐ 2003/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 31/10/2017 v/v phê duyệt dự án đầu tư
5	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	6,91	0,91		Sơn Thượng	Tờ 6 BĐĐCLN	QĐ số 684a của UBND tỉnh giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020
6	Thủy điện Sơn Trà 1C	35,12	0,34		Sơn Kỳ	Tờ BĐCS 647548	QĐ 1679/QĐ-UBND tỉnh QN, ngày 08/9/2017 v/v chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Trà 1C CV 610/CV-30-4.QN Cty CP 30/4 Quảng Ngãi, ngày 05/10/2017 v/v đăng ký bổ sung quy hoạch sử dụng đất dự án thủy điện Sơn Trà 1C
	Tổng cộng	46,27	2,19				